模拟测练 Simulated Practice

一、听力 Listening 8-2

第一部分 Part I

第1—3题：听短语，选择正确图片。每题听两次。

Questions 1–3: Listen to each phrase and choose the correct picture. Each phrase will be played twice.

例如：sān gè píngguǒ
三 个 苹果
three apples

例如：	A	B	C ✓
1.	A	B	C
2.	A	B	C
3.	A	B	C

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part II

第4—5题：听问题，选择正确回答。每题听两次。

Questions 4–5: Listen to each question and choose the correct answer. Each question will be played twice.

例如： Jīntiān tiānqì zěnmeyàng?
今天 天气 怎么样？
How is the weather today?

	A fēicháng rè 非常 热 ✓ very hot	B hěn hǎotīng 很 好听 sounds beautiful	C zài hē shuǐ 在 喝 水 drinking water
4.	A qù xuéxiào 去 学校	B fángjiān wài 房间 外	C zài chī dōngxi 在 吃 东西
5.	A wǒ néng dào 我 能 到	B wǒ chī wǔfàn 我 吃 午饭	C wǒ bù néng gōngzuò 我 不 能 工作

第三部分 Part III

第6—8题：听对话，选择最匹配的图片。每题听两次。

Questions 6–8: Listen to each dialogue and choose the correct picture. Each dialogue will be played twice.

A

B

C

D

LIVEWORKSHEETS

Nǐ hǎo!
例如： 女：你 好！
How do you do?

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
男：你 好！很 高兴 认识 你。 A
How do you do? Nice to meet you.

6. ☐

7. ☐

8. ☐

第四部分 Part IV

第9—10题：听句子和问题，选择正确答案。每题听两次。
Questions 9–10: Listen to each sentence and question, and choose the correct answer. Each sentence and question will be played twice.

Xiàwǔ wǒ qù chāoshì, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如： 下午 我 去 超市，我 想 买 一些 水果。
I'm going to the supermarket this afternoon. I want to buy some fruit.

Shuōhuàrén xiàwǔ qù nǎlǐ?
问：说话人 下午 去 哪里？
Where is the speaker going this afternoon?

	A 超市 ✓ (chāoshì) supermarket	B 医院 (yīyuàn) hospital	C 学校 (xuéxiào) school
9.	A 超市 (chāoshì)	B 饭店 (fàndiàn)	C 学校 书店 (xuéxiào shūdiàn)
10.	A 去 学校 (qù xuéxiào)	B 看 电影 (kàn diànyǐng)	C 去 上班 (qù shàngbān)

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part I

第11—13题：选择与句子最匹配的图片。

Questions 11–13: Choose the correct picture for each sentence.

A

B

C

D

例如： Wǒ hěn xǐhuan zhè běn shū.
我 很 喜欢 这 本 书。 [A]
I like this book very much.

11. Nǐ de shǒujī zài zhuōzi shang ne.
你 的 手机 在 桌子 上 呢。 [ ]

12. Wǒ zài xuéxiào chī wǔfàn.
我 在 学校 吃 午饭。 [ ]

13. Zhège yīyuàn li bìngrén duō, yīshēng gōngzuò hěn máng.
这个 医院 里 病人 多，医生 工作 很 忙。 [ ]

第二部分 Part II

第14—16题：匹配句子。

Questions 14–16: Match the sentences.

A Yīyuàn.
医院。

B Wǒ lǎoshī.
我 老师。

C Jiǎozi hé miàntiáor.
饺子 和 面条儿。

D Hǎo de, xièxie!
好 的，谢谢！

LIVEWORKSHEETS

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝 水 吗？ D
Would you like some water?

Zhuōzi shang yǒu shénme?
14. 桌子 上 有 什么？ ☐

Tā shì shéi?
15. 她 是 谁？ ☐

Nǐ bàba zài nǎr gōngzuò?
16. 你 爸爸 在 哪儿 工作？ ☐

第三部分 Part III

第17—18题：选词填空。

Questions 17–18: Choose the correct word to fill in each blank.

A 能 (néng) B 有 (yǒu) C 名字 (míngzi)

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么（ C ）？
What is your name?

Wǒ de fángjiān li yì zhī xiǎo māo.
17. 我 的 房间 里（ ）一 只 小 猫。

Wǒmen xiàwǔ zài shūdiàn jiàn ba.
18. 男：我们 下午 在 书店 见 吧。
Hǎo de, wǒ dào.
女：好 的，我 7:00（ ）到。

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Part IV

第19—20题：选择正确答案。

Questions 19–20: Choose the correct answer for each question.

Qǐngwèn xiànzài jǐ diǎn le?
例如：请问 现在 几 点 了？
Excuse me, what time is it now?

Shuōhuàrén xiǎng zhīdào shénme?
★说话人 想 知道 什么？
What does the speaker want to know?

shíjiān
A 时间 ✓
time

míngzi
B 名字
name

fángjiānhào
C 房间号
room number

Zuótiān bàba zài yīyuàn gōngzuò, gēge zài jiā li xiūxi, méi qù shūdiàn.
19. 昨天 爸爸 在 医院 工作，哥哥 在 家 里 休息，没 去 书店。

Shuōhuàrén de gēge zuótiān:
★说话人 的 哥哥 昨天：

zài jiā li
A 在 家 里

zài shūdiàn
B 在 书店

zài yīyuàn gōngzuò
C 在 医院 工作

Wǒ xǐhuan chī mǐfàn, wǒ nǚpéngyou bù xǐhuan.
20. 我 喜欢 吃 米饭，我 女朋友 不 喜欢。

Shuōhuàrén de nǚpéngyou bù xǐhuan chī:
★说话人 的 女朋友 不 喜欢 吃：

mǐfàn
A 米饭

bāozi
B 包子

miàntiáor
C 面条儿

LIVEWORKSHEETS